BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 13/2011/TT-BTNMT	*Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2011*

THÔNG TƯ

Quy định về Ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 19/2010/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các điểm c, d, g, h và i khoản 5 Điều 2 Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUY ĐỊNH:

Điều 1. Ký hiệu loại đất theo quy định tại Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng

đất tỷ lệ 1: 1000, 1: 2000, 1: 5000, 1: 10 000, 1: 25 000, 1: 50 000, 1: 100 000, 1: 250 000 và 1: 1000 000 được quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Thông số màu các loại đất thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất dạng số trên phần mềm Microstation được quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Ký hiệu loại đất trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1: 1000, 1: 2000, 1: 5000, 1: 10 000, 1: 25 000, 1: 50 000, 1: 100 000, 1: 250 000 và 1: 1000 000 được áp dụng thống nhất cho việc thành lập; kiểm tra, thẩm định bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia; vùng địa lý tự nhiên - kinh tế; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh); huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện); xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã).

Điều 3. Các ký hiệu khác gồm: Ký hiệu ranh giới, ký hiệu đối tượng kinh tế, văn hóa, xã hội, ký hiệu đường giao thông và các đối tượng liên quan, ký hiệu thủy hệ và các đối tượng liên quan, ký hiệu dáng đất; các ghi chú địa danh; sơ đồ bố cục bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; mẫu biểu đồ cơ cấu sử dụng đất; mẫu xác nhận và ký duyệt bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất thực hiện theo quy định tại tập Ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất ban hành kèm theo Quyết định số 23/2007/QĐ-BTNMT ngày 17 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 5 năm 2011.

Điều 5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hiển

Phụ lục 1

KÝ HIỆU LOẠI ĐẤT TRÊN CÁC LOẠI BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2011/TT-BTNMT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1.1. KÝ HIỆU LOẠI ĐẤT TRÊN BẢN ĐỒ CẤP QUỐC GIA

TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	
	HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH
Đất lúa nước	DLN VHavan (1,8mm)	mã HT DLN
Đất rừng phòng hộ	RPH	mã HT RPH
Đất rừng đặc dụng	RDD	mã HT RDD
Các loại đất nông nghiệp còn lại *		
Đất quốc phòng	CQP	mã HT
Đất an ninh	CAN	mã HT
Đất khu công nghiệp	SKK	mã HT SKK
Đất di tích danh thắng	DDT	mã HT DDT
Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	mã HT DRA
Đất phát triển hạ tầng	DHT	mã HT DHT
Các loại đất phi nông nghiệp còn lại *		
Đất chưa sử dụng	CSD	
Ranh giới đất đô thị	0,7	7,0 2,0 0,7
Ranh giới đất khu bảo tồn thiên nhiên		

Ghi chú: (*) Mã trong các khoanh đất này theo mã đã được thể hiện trên bản đồ HTSDĐ xây dựng từ kết quả kiểm kê đất đai.

1.2. KÝ HIỆU LOẠI ĐẤT TRÊN BẢN ĐỒ CẤP TỈNH

TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU		
	HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH	
		CẤP TRÊN PHÂN BỔ	CẤP TỈNH * XÁC ĐỊNH
Đất lúa nước	DLN VHavan (2,0mm)	mã HT DLN	0,1 2,0 mã HT DLN
Đất trồng cây lâu năm	CLN		mã HT CLN
Đất rừng phòng hộ	RPH	mã HT RPH	mã HT RPH
Đất rừng đặc dụng	RDD	mã HT RDD	mã HT RDD
Đất rừng sản xuất	RSX		mã HT RSX
Đất nuôi trồng thuỷ sản tập trung	NTS		mã HT NTS
Các loại đất nông nghiệp còn lại *			
Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	CTS	mã HT CTS
Đất quốc phòng	CQP	mã HT	
Đất an ninh	CAN	mã HT	
Đất khu công nghiệp (kể cả cụm, tuyến công nghiệp)	SKK	mã HT SKK	mã HT SKK
Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS		mã HT SKS
Đất di tích danh thắng	DDT	mã HT DDT	mã HT DDT
Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	mã HT DRA	mã HT DRA

1.2. KÝ HIỆU LOẠI ĐẤT TRÊN BẢN ĐỒ CẤP TỈNH *(Tiếp)*

TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU		
	HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH	
		CẤP TRÊN PHÂN BỔ	CẤP TỈNH XÁC ĐỊNH
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN		mã HT / TTN
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD		mã HT / NTD
Đất phát triển hạ tầng	DHT	mã HT / DHT	mã HT / DHT
Các loại đất phi nông nghiệp còn lại *			
Đất chưa sử dụng	CSD	CSD	
Ranh giới đất đô thị	1,0	10,0 2,0 1,0	
Ranh giới đất khu bảo tồn thiên nhiên			
Ranh giới đất khu du lịch			

Ghi chú: (*) Mã trong các khoanh đất này theo mã đã được thể hiện trên bản đồ HTSDĐ xây dựng từ kết quả kiểm kê đất đai.

1.3. KÝ HIỆU LOẠI ĐẤT TRÊN BẢN ĐỒ CẤP HUYỆN

TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU		
	HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH	
		CẤP TRÊN PHÂN BỔ	CẤP HUYỆN XÁC ĐỊNH
Đất lúa nước	DLN VHavan (2,2mm)	mã HT DLN	0,1 3,0 mã HT DLN
Đất trồng cây lâu năm	CLN	mã HT CLN	mã HT CLN
Đất rừng phòng hộ	RPH	mã HT RPH	mã HT RPH
Đất rừng đặc dụng	RDD	mã HT RDD	mã HT RDD
Đất rừng sản xuất	RSX	mã HT RSX	mã HT RSX
Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	mã HT NTS	mã HT NTS
Đất làm muối	2,5 0,1 LMU 2,5		mã HT LMU
Các loại đất nông nghiệp còn lại *			
Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	mã HT CTS	mã HT CTS
Đất quốc phòng	CQP	mã HT	
Đất an ninh	CAN	mã HT	
Đất khu công nghiệp (kể cả cụm, tuyến công nghiệp)	SKK	mã HT SKK	
Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC		mã HT SKC
Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX		mã HT SKX

1.3. KÝ HIỆU LOẠI ĐẤT TRÊN BẢN ĐỒ CẤP HUYỆN *(Tiếp)*

TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU		
	HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH	
		CẤP TRÊN PHÂN BỔ	CẤP HUYỆN XÁC ĐỊNH
Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	mã HT / SKS	mã HT / SKS
Đất di tích danh thắng	DDT	mã HT / DDT	mã HT / DDT
Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	mã HT / DRA	mã HT / DRA
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	mã HT / TTN	
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	mã HT / NTD	mã HT / NTD
Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN		mã HT / SMN
Đất phát triển hạ tầng	DHT	mã HT / DHT	mã HT / DHT
Các loại đất phi nông nghiệp còn lại *			
Đất chưa sử dụng	CSD	CSD	
Ranh giới đất đô thị	1,5	15,0 / 3,0 / 1,5	
Ranh giới đất khu bảo tồn thiên nhiên			
Ranh giới đất khu du lịch			
Ranh giới đất khu dân cư nông thôn			

Ghi chú: (*) Mã trong các khoanh đất này theo mã đã được thể hiện trên bản đồ HTSDĐ xây dựng từ kết quả kiểm kê đất đai.

1.4. KÝ HIỆU LOẠI ĐẤT TRÊN BẢN ĐỒ CẤP XÃ

TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU		
	HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH	
		CẤP TRÊN PHÂN BỔ	CẤP XÃ XÁC ĐỊNH
Đất lúa nước	DLN VHavan (2,5mm)	mã HT DLN	0,1 5,0 mã HT DLN
Đất trồng lúa nương	LUN		mã HT LUN
Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK		mã HT HNK
Đất trồng cây lâu năm	CLN	mã HT CLN	mã HT CLN
Đất rừng phòng hộ	RPH	mã HT RPH	
Đất rừng đặc dụng	RDD	mã HT RDD	
Đất rừng sản xuất	RSX	mã HT RSX	mã HT RSX
Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	mã HT NTS	mã HT NTS
Đất làm muối	3,0 0,1 3,0 LMU	mã HT LMU	mã HT LMU
Đất nông nghiệp khác	NKH		mã HT NKH
Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	mã HT CTS	mã HT CTS
Đất quốc phòng	CQP	mã HT	
Đất an ninh	CAN	mã HT	
Đất khu công nghiệp *(kể cả cụm, tuyến công nghiệp)*	SKK	mã HT SKK	

1.4. KÝ HIỆU LOẠI ĐẤT TRÊN BẢN ĐỒ CẤP XÃ *(Tiếp)*

TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU		
	HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH	
		CẤP TRÊN PHÂN BỔ	CẤP XÃ XÁC ĐỊNH
Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	mã HT / SKC	mã HT / SKC
Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	mã HT / SKX	mã HT / SKX
Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	mã HT / SKS	
Đất di tích danh thắng	DDT	mã HT / DDT	
Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	mã HT / DRA	mã HT / DRA
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	mã HT / TTN	
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	mã HT / NTD	mã HT / NTD
Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	mã HT / MNC	mã HT / MNC
Đất sông, suối, kênh mương, hồ thủy lợi, thủy điện	SON		mã HT / SON
Đất phát triển hạ tầng (không tính kênh mương, hồ thủy lợi, thủy điện)	DHT	mã HT / DHT	mã HT / DHT
Đất phi nông nghiệp khác	PNK		mã HT / PNK
Đất chưa sử dụng	CSD	CSD	
Ranh giới đất đô thị	2,0	20,0	5,0 / 2,0
Ranh giới đất khu bảo tồn thiên nhiên			
Ranh giới đất khu du lịch			
Ranh giới đất khu dân cư nông thôn			

Phụ lục 2

QUY ĐỊNH THÔNG SỐ MÀU CÁC LOẠI ĐẤT THỂ HIỆN TRÊN BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT PHỤC VỤ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT DẠNG SỐ TRÊN PHẦN MỀM MICROSTATION

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2011/TT-BTNMT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Loại đất	Mã SDĐ	Thông số màu loại đất			
		Số màu	Red	Green	Blue
Đất lúa nước	DLN	4	255	252	130
Đất trồng lúa nương	LUN	7	255	252	180
Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	11	255	240	180
Đất trồng cây lâu năm	CLN	14	255	210	160
Đất rừng phòng hộ	RPH	24	190	255	30
Đất rừng đặc dụng	RDD	29	110	255	100
Đất rừng sản xuất	RSX	19	180	255	180
Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	34	170	255	255
Đất làm muối	LMU	37	255	255	254
Đất nông nghiệp khác	NKH	38	245	255	180
Đất nông nghiệp còn lại		1	255	255	100
Đất XD trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	44	255	160	170
Đất quốc phòng	CQP	52	255	100	80
Đất an ninh	CAN	53	255	80	70
Đất khu công nghiệp kể cả cụm, tuyến công nghiệp	SKK	55	250	170	160
Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	56	250	170	160
Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	58	205	170	205
Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	57	205	170	205
Đất di tích danh thắng	DDT	84	255	170	160
Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	85	205	170	205

Loại đất	Mã SDĐ	Thông số màu loại đất			
		Số màu	Red	Green	Blue
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	86	255	170	160
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	89	210	210	210
Đất có mặt nước chuyên dùng (cấp huyện)	SMN	92	180	255	255
Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	92	180	255	255
Đất sông, suối	SON	91	160	255	255
Đất phát triển hạ tầng	DHT	59	255	170	160
Đất phi nông nghiệp khác	PNK	93	255	170	160
Đất phi nông nghiệp còn lại		39	255	170	160
Đất chưa sử dụng	CSD	97	255	255	254
Ranh giới đất đô thị		245	255	160	252
Ranh giới đất khu bảo tồn thiên nhiên		202	0	168	0
Ranh giới đất khu du lịch		207	0	255	255
Ranh giới đất khu dân cư nông thôn		40	238	96	255